Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3824.99.30

Mã HS	3824.99.30
Mô tả hàng hóa	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 08:36:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38249930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5521
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5521
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5521
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ5521
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP5521
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS5521

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5389
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5350
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5350
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5350
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5350
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5350
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5350
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5394
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5394
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5394
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5394

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5394
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5394
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5392
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5392
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5392
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5392
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5392
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5392
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5394
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5356
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5352
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5352
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5352
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5352
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5352
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5352
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5361
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5361
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5361
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5361
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5361
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5361
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5402
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5402
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5402
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5402
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5402
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5403
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5403
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5403
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5403
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5403
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5403
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5406
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5406
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5406
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5406
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5406
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5406
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5375
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5375
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5375
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5375
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5375
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5375
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5377
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5377
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5377
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5377
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5377
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5377

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5375
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5375
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5375
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5375
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5375
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5375
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5375
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5396
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5396
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5396
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5396
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5396
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5396
RCEP B	2022	2022	0	B!D5396
RCEP B	2023	2023	0	B!E5396
RCEP B	2024	2024	0	B!F5396
RCEP B	2025	2025	0	B!G5396
RCEP B	2026	2026	0	B!H5396
RCEP B	2027	2027	0	B!I5396
RCEP C	2022	2022	0	C!D5396
RCEP C	2023	2023	0	C!E5396
RCEP C	2024	2024	0	C!F5396
RCEP C	2025	2025	0	C!G5396
RCEP C	2026	2026	0	C!H5396
RCEP C	2027	2027	0	C!I5396
RCEP D	2022	2022	0	D!D5396

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5396
RCEP D	2024	2024	0	D!F5396
RCEP D	2025	2025	0	D!G5396
RCEP D	2026	2026	0	D!H5396
RCEP D	2027	2027	0	D!I5396
RCEP E	2022	2022	0	E!D5399
RCEP E	2023	2023	0	E!E5399
RCEP E	2024	2024	0	E!F5399
RCEP E	2025	2025	0	E!G5399
RCEP E	2026	2026	0	E!H5399
RCEP E	2027	2027	0	E!I5399
RCEP F	2022	2022	0	F!D5396
RCEP F	2023	2023	0	F!E5396
RCEP F	2024	2024	0	F!F5396
RCEP F	2025	2025	0	F!G5396
RCEP F	2026	2026	0	F!H5396
RCEP F	2027	2027	0	F!I5396
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4965
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4965
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4965
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4965

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3824.99 có 8 dòng thuế; dòng 3824.99.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt).	3824.99.10 Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ; 3824.99.40 Hỗn hợp dung môi vô cơ (SEN); 3824.99.50 Dầu acetone (SEN); 3824.99.60 Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate); 3824.99.70 Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm; 3824.99.91 Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3824.99.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3824.99.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5521), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.